

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 896/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 19 tháng 10 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
III.2021, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
III/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 02542. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 19/10/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 894 /NĐBR-TCKT ngày 19/10/2021, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý III năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website toàn bộ BCTC quý III năm 2021 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý III năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu VT, TCKT.

TU.QU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 894/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 19 tháng 10 năm 2021

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý III/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2020 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong Quý III và 9 tháng đầu năm 2021:

Doanh thu trong Quý III và 9 tháng đầu năm 2021 được tính trên cơ sở Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 NMNĐ Bà Rịa ngày 17/3/2021 và Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 cụ thể:

+ Doanh thu cố định Quý III và 9 tháng đầu năm 2021 được tạm tính 17.584 đồng/kWh/tháng, sau khi có nghị quyết giá điện sau đàm phán Công ty sẽ quyết toán điều chỉnh lại doanh thu;

+ Doanh thu biến đổi trong Quý III/2021 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân Quý III: 7,92 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý III tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế Quý III/2021 đạt 20,55 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 9,91 tỷ đồng so với Quý III năm 2020 (Quý III/2020: 10,64 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lỗ do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) Quý III/2021 là 13,76 tỷ đồng; trong khi Quý III/2020 lãi sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) là 16,75 tỷ đồng. Do doanh thu cố định Quý III/2021 đang tạm tính là 17.584 đồng/kWh/tháng.

+ Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu Quý III/2021 là 9,87 tỷ đồng; trong khi Quý III/2020 lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu là 6,13 tỷ đồng.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý III/2021 là 19,65 tỷ đồng; trong khi Quý III/2020 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 10,68 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý III/2021 là 7 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý III/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102 966 734 360	109 784 853 886	720 124 206 260	601 321 592 598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		102 966 734 360	109 784 853 886	720 124 206 260	601 321 592 598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	110 708 039 169	86 323 833 163	740 791 924 383	520 171 503 151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7 741 304 809)	23 461 020 723	(20 667 718 123)	81 150 089 447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36 524 797 214	(4 553 579 115)	92 091 424 571	38 885 946 655
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 282 361 094	2 377 688 359	4 393 118 686	18 656 634 042
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 282 361 094	2 377 688 359	6 571 531 822	7 778 408 171
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1 018 818	7 666 168	16 963 362	20 820 795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 026 379 844	5 923 380 754	20 609 704 516	16 796 143 354
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		20 473 732 649	10 598 706 327	46 403 919 884	84 562 437 911
12. Thu nhập khác	31		81 968 524	58 846 480	122 992 524	175 705 845
13. Chi phí khác	32			15 000 000		142 049 845
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		81 968 524	43 846 480	122 992 524	33 656 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20 555 701 173	10 642 552 807	46 526 912 408	84 596 093 911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	2 321 136 348	23 371 375	5 036 534 282	15 646 269 847
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		0		(2 175 645 174)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18 234 564 825	10 619 181 432	41 490 378 126	71 125 469 238
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2021



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		779 786 636 775	819 593 855 924	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215 092 650 583	201 900 660 890	
1. Tiền	111	V.01	592 650 583	400 660 890	
2. Các khoản tương đương tiền	112		214 500 000 000	201 500 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	322 650 000 000	382 650 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		322 650 000 000	382 650 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106 523 837 272	107 623 465 049	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86 695 736 856	85 192 522 850	
2. Trả trước cho người bán	132		9 495 600 000		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	10 332 500 416	22 430 942 199	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		105 120 849 057	114 851 387 442	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105 120 849 057	114 851 387 442	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30 399 299 863	12 568 342 543	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167 282 845	617 329 704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26 900 573 889	8 336 256 100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 331 443 129	3 614 756 739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		921 739 513 826	889 965 810 175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		252 271 915 132	269 633 527 589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	249 996 730 599	267 041 572 234
– Nguyên giá	222		2 631 807 539 434	2 618 635 233 070
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 381 810 808 835)	(2 351 593 660 836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 275 184 533	2 591 955 355
– Nguyên giá	228		6 885 232 036	6 885 232 036
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 610 047 503)	(4 293 276 681)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62 761 592 524	3 281 773 433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62 761 592 524	3 281 773 433

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		537 205 201 123	543 026 787 987
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4 045 726 677)	(6 224 139 813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		184 000 000 000	192 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69 500 805 047	74 023 721 166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 510 232 475	15 602 866 480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 990 572 572	58 420 854 686
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 701 526 150 601	1 709 559 666 099

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		511 975 585 375	486 356 420 832
I. Nợ ngắn hạn	310		231 797 739 531	149 840 637 629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34 232 089 073	62 780 575 457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 321 136 348	114 899 440
4. Phải trả người lao động	314		189 800 000	10 499 608 036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	65 199 538 332	1 249 693 596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72 226 394 146	10 387 885 055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48 416 391 075	54 963 536 603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9 212 390 557	9 844 439 442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		280 177 845 844	336 515 783 203
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		280 177 845 844	336 515 783 203
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 189 550 565 226	1 223 203 245 267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 189 550 565 226	1 223 203 245 267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222 692 880 912	217 213 552 488

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 972 706 991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		334 468 748 634	373 600 957 099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		316 234 183 809	292 671 176 008
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18 234 564 825	80 929 781 091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 701 526 150 601	1 709 559 666 099

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Thị Bảo Thuận
 Trần Thị Bảo Thuận

Nguyễn Thị Huyền Trang
 Nguyễn Thị Huyền Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q3_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	46 526 912 408	84 596 093 911
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	30 917 057 912	30 194 059 616
- Các khoản dự phòng	3	(2 178 413 136)	10 878 225 871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(34 922 274 314)	(3 748 365 758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(54 907 636 248)	(32 513 724 865)
- Chi phí lãi vay	6	6 571 531 822	7 778 408 171
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(7 992 821 556)	97 184 696 946
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(29 154 432 950)	541 934 473 718
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	9 735 638 385	(28 796 719 700)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40 773 744 699)	(261 241 403 968)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4 542 680 864	433 183 369
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4 629 079 807)	(5 522 371 774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2 830 297 374)	(29 216 532 155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18 580 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9 259 527 052)	(7 197 239 413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80 343 004 189)	307 578 087 023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13 555 445 455)	(2 671 053 856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(320 000 000 000)	(370 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	380 000 000 000	290 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67 310 974 910	42 121 326 146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121 755 529 455	(240 549 727 710)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	139 803 000 000	407 964 803 570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167 765 808 573)	(431 679 464 281)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(257 727 000)	(269 499 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28 220 535 573)	(23 984 159 711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13 191 989 693	43 044 199 602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	201 900 660 890	85 023 817 171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	215 092 650 583	128 068 016 773

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Huyền Trang


Trần Thị Bảo Xuân




LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Vốn cổ đông |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- | | |
|--|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. | Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính | |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | Theo giá trị gốc |
| b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; | Theo giá trị gốc |
| c) Các khoản cho vay; | |

<p>d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;</p>	<p>Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc. Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp</p>
<p>e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính</p>	
<p>6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu</p>	<p>Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi</p>
<p>7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:</p>	<p>Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.</p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;</p>	<p>Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)</p>
<p>- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;</p>	<p>Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời</p>
<p>- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;</p>	<p>Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.</p>
<p>- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>	<p>Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.</p>
<p>8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư</p>	
<p>9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh</p>	
<p>10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại</p>	
<p>11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước</p>	<p>Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.</p>
<p>12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả</p>	
<p>13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính</p>	
<p>14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay</p>	
<p>15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</p>	<p>Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.</p>
<p>16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả</p>	<p>Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.</p>
<p>17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện</p>	<p>Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.</p>
<p>18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi</p>	
<p>19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu</p>	
<p>- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu</p>	<p>Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.</p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản</p>	
<p>- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá</p>	<p>Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.</p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối</p>	<p>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể</p>

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	33 784 253	92 969 445
- Tiền gửi ngân hàng	558 866 330	307 691 445
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	214 500 000 000	201 500 000 000
Cộng	215 092 650 583	201 900 660 890

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	506 650 000 000	506 650 000 000	574 650 000 000	574 650 000 000
b1) Ngắn hạn	322 650 000 000	322 650 000 000	382 650 000 000	382 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	314 650 000 000	314 650 000 000	374 650 000 000	374 650 000 000
- Trái phiếu	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	184 000 000 000	184 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	184 000 000 000	184 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	(4 045 726 677)	353 205 201 123	357 250 927 800	(6 224 139 813)	351 026 787 987
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(4 045 726 677)	269 455 201 123	273 500 927 800	(6 224 139 813)	267 276 787 987

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800	(1 387 758 303)	113 383 169 497
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000	(4 045 726 677)	45 954 273 323	50 000 000 000	(4 836 381 510)	45 163 618 490

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86 695 736 856	85 192 522 850
Công ty Mua Bán Điện	86 608 378 856	83 477 888 850
Các đối tượng khác	87 358 000	1 714 634 000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10 332 500 416		22 430 942 199	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			2 500 000 000	
- Phải thu người lao động	18 867 400			
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	10 312 377 738		19 929 686 921	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	10 332 500 416		22 430 942 199	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	105 034 769 459		114 748 630 463	
- Công cụ, dụng cụ	43 289 465		53 439 693	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 400 000		0	
- Thành phẩm	38 390 133		49 317 286	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	105 120 849 057	0	114 851 387 442	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	59 484 919 091		0	
- XDCB	3 276 673 433		3 281 773 433	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	62 761 592 524		3 281 773 433	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 678 888 398	2 439 826 634 954	33 822 591 637	44 446 963 291		860 154 790	2 618 635 233 070
- Mua trong kỳ		13 555 445 455					13 555 445 455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	383 139 091						383 139 091
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 453 382 080 409	33 822 591 637	44 446 963 291		860 154 790	2 631 807 539 434
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	75 604 082 740	2 201 925 501 644	30 405 544 465	42 798 377 197		860 154 790	2 351 593 660 836
- Khấu hao trong năm	2 413 669 682	27 104 704 359	475 128 352	606 784 697			30 600 287 090
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	383 139 091						383 139 091
Số dư cuối kỳ	77 634 613 331	2 229 030 206 003	30 880 672 817	43 405 161 894		860 154 790	2 381 810 808 835
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	24 074 805 658	237 901 133 310	3 417 047 172	1 648 586 094	0		267 041 572 234
- Tại ngày cuối kỳ	21 661 135 976	224 351 874 406	2 941 918 820	1 041 801 397		0	249 996 730 599

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 178 902 304 705
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				1 282 159 098			4 293 276 681
- Khấu hao trong năm					316 770 822			316 770 822
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 598 929 920			4 610 047 503
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					2 591 955 355			2 591 955 355
- Tại ngày cuối kỳ					2 275 184 533			2 275 184 533
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 830 701 219	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	167 282 845	617 329 704
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 996 708	21 346 190
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	154 286 137	595 983 514
b) Dài hạn	11 510 232 475	15 602 866 480
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	11 510 232 475	15 602 866 480
Cộng	11 677 515 320	16 220 196 184

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	48 416 391 075		170 064 806 239	176 611 951 767	54 963 536 603	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	280 177 845 844		27 887 841 239	84 225 778 598	336 515 783 203	
Cộng	328 594 236 919		197 952 647 478	260 837 730 365	391 479 319 806	
	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gốc	Lãi		Gốc	Lãi	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						
- Lý do chưa thanh toán						

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 tương đương 16.242.918.285,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 13,5 kỳ với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34 232 089 073		62 780 575 457	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 135 004 435		1 200 705 393	
Công ty TNHH Xuân Thiên	32 716 705 500		0	
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam-CTCP-Công ty chế biến khí Vũng Tàu	0		42 702 858 953	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	141 638 409		10 092 840 000	
Các nhà cung cấp khác	238 740 729		8 784 171 111	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		22 016 592 707	22 016 592 707	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114 899 440	5 036 534 282	2 830 297 374	2 321 136 348
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 997 431 299	1 997 431 299	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	114 899 440	29 074 166 512	26 867 929 604	2 321 136 348
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	3 614 756 739	740 945 624	457 632 014	3 331 443 129
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	3 614 756 739	740 945 624	457 632 014	3 331 443 129

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	65 199 538 332	1 249 693 596
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	65 199 538 332	1 249 693 596

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	72 226 394 146	10 387 885 055
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	43 293 205	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293 233 241	440 318 540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71 889 867 700	5 613 434 700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	4 334 131 815

b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	72 226 394 146	10 387 885 055

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							282 342 961 225						282 342 961 225
- Tăng khác						34 597 415 952					27 692 608	54 726 898 809	89 352 007 369
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							350 999 943 296						350 999 943 296
- Giảm khác						34 597 415 952					0	0	34 597 415 952
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	373 600 957 099				19 972 706 991	217 213 352 488	1 223 203 245 267
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							174 098 425 394						174 098 425 394
- Tăng khác						66 283 601 157					0	5 479 528 424	71 763 129 581
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													213 230 633 859
- Giảm khác						66 283 601 157					0	0	66 283 601 157
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 468 748 634				19 972 706 991	222 692 880 912	1 189 550 565 226

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66 534 160 000	66 534 160 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	222 692 880 912	217 213 352 488
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 972 706 991	19 972 706 991

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	720 124 206 260	600 342 667 598
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		978 925 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	720 124 206 260	601 321 592 598
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	740 791 924 383	519 999 945 582
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	171 557 569
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	740 791 924 383	520 171 503 151
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33 157 636 248	25 315 974 865
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21 750 000 000	7 197 750 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37 183 788 323	6 372 221 790
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	92 091 424 571	38 885 946 655

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6 571 531 822	7 778 408 171
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2 178 413 136)	10 878 225 871
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4 393 118 686	18 656 634 042

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	68 020 352
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	122 992 524	107 685 493
Cộng	122 992 524	175 705 845

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	15 000 000
- Các khoản khác	0	127 049 845
Cộng	0	142 049 845

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20 609 704 516	16 796 143 354
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	20 609 704 516	16 796 143 354
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16 963 362	20 820 795
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	16 963 362	20 820 795
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675 358 304 690	455 949 771 672
- Chi phí nhân công	33 152 769 586	29 187 417 779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30 917 057 912	30 194 059 616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 610 364 270	11 627 601 951
- Chi phí khác bằng tiền	11 373 568 650	9 994 882 424
Cộng	761 412 065 108	536 953 733 442

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 036 534 282	15 646 269 847

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	(2 175 645 174)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 139 803 000 000 407 964 803 570
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 139 803 000 000 407 964 803 570
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 25 701 294 564 23 714 660 711

5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt 9 tháng đầu năm 2021:

Chủ tịch Hội đồng quản trị (không chuyên trách)	97.200.000 đồng
Tổng Giám đốc	392.048.000 đồng
Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	314.864.000 đồng
Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	346.023.000 đồng
Kế toán trưởng	289.364.000 đồng
Trưởng Ban kiểm soát	329.059.000 đồng

Thành viên HĐQT trực tiếp SXKD	123.797.000 đồng
Thành viên HĐQT không trực tiếp SXKD (3 người)	144.906.000 đồng
Thành viên BKS không trực tiếp SXKD (2 người)	141.453.000 đồng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Chí Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY